

Bản án số: 13/2023/DS-PT

Ngày: 13-02-2023

V/v “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Hồng Hạnh

Các Thẩm phán: Bà Đinh Thị Quý Chi

Ông Nguyễn Viết Hùng

Thư ký phiên tòa: Bà Hồ Thị Nga - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa: Bà Đào Thị Tân - Kiểm sát viên

Ngày 13 tháng 02 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 112/2022/TLPT ngày 19/10/2022 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2022/DS-ST ngày 28 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân thị xã P, tỉnh Bình Phước bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 128/2022/QĐPT-DS ngày 21 tháng 11 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Đình T, sinh năm 1968, địa chỉ: Thôn P, xã P, thị xã P, tỉnh Bình Phước;

Người đại diện theo ủy quyền của ông T:

1. Ông Hoàng Quốc T1, sinh năm 1993; địa chỉ: Thôn 1, xã L, huyện P, tỉnh Bình Phước.

2. Ông Trương Thanh D, sinh năm 1996; địa chỉ: Thôn 3, xã Đ, huyện Bù G, tỉnh Bình Phước.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Đình M, sinh năm 1950, địa chỉ: Thôn P, xã P, thị xã P, tỉnh Bình Phước.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Đình P, sinh năm 1991, địa chỉ: Thôn P, xã P, thị xã P, tỉnh Bình Phước. Theo Hợp đồng ủy quyền số công chứng 10534, quyển số 06/2022/TP/SCCHĐGD, ngày 27 tháng 6 năm 2022 của Văn phòng Công chứng Nguyễn Hợp.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Ủy ban nhân dân thị xã P, tỉnh Bình Phước.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Quang N – Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường, thị xã P, tỉnh Bình Phước

2/ Cụ Nguyễn S, sinh năm 1929, địa chỉ: Thôn P, xã P, thị xã P, tỉnh Bình Phước.

3/ Bà Lê Thị M1, sinh năm 1958, địa chỉ: Thôn P, xã P, thị xã P, tỉnh Bình Phước.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Đình P, sinh năm 1991, địa chỉ: Thôn P, xã P, thị xã P, tỉnh Bình Phước. Theo Hợp đồng ủy quyền số công chứng 10534, quyển số 06/2022/TP/SCCHĐGD, ngày 27 tháng 6 năm 2022 của Văn phòng Công chứng Nguyễn Hợp.

Người kháng cáo: Nguyên đơn Ông Nguyễn Đình T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn và tại phiên tòa nguyên đơn trình bày:*

Năm 1976 Cụ Nguyễn S cùng với các con tự khai phá đất tại Thôn P, xã P, thị xã P, tỉnh Bình Phước. Năm 2001 Cụ Nguyễn S được Ủy ban nhân dân huyện P (cũ) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích đất 3.851m² (trong đó có 400m² đất thổ cư), thửa số 300, tại Thôn P, xã P, thị xã P, tỉnh Bình Phước, số vào sổ 167/ĐS.QSĐĐ, ngày 23/7/2001, được đổi từ sổ trắng cũ số 10245/GCN-SB. Năm 2015 Cụ Nguyễn S tặng cho con là Ông Nguyễn Đình T toàn bộ diện tích đất này và được Sở Tài nguyên và Môi trường, tỉnh Bình Phước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS 266998, số vào sổ cấp GCN: H- 01348/TA ngày 07/4/2015 cho Ông Nguyễn Đình T. Năm 2020 ông T có tự đo đạc kiểm tra thực tế các cạnh trên thực tế so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thấy thiếu đất, nên ông Nguyễn S tự ý chặt phá cây do ông M, bà M1 trồng để lấy đất dẫn đến tranh chấp.

Theo đơn khởi kiện cũng như tại phiên tòa hôm nay ông T yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc vợ chồng ông M, bà M1 trả lại phần diện tích đã lấn chiếm là 734,7m² theo kết quả đo đạc số 255-2021, ngày 18-3-2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã P và đề nghị Tòa án xử lý tài sản trên đất tranh chấp gồm có: 02 cây điều trồng năm 2014; 01 cây ổi và 01 cây dừa trồng năm 2002-2003; 17 cây cao su đang khai thác và 12 cây cao su không khai thác trồng năm 2007 do ông M, bà M1 trồng lấn đất trả lại đất cho ông T theo quy định của pháp luật.

** Bị đơn Ông Nguyễn Đình M và Người đại diện theo ủy quyền Ông Nguyễn Đình P cùng thống nhất trình bày:*

Trước khi giải phóng năm 1976, gia đình ông M, bà M1 đến khai hoang, sinh sống trên mảnh đất giáp ranh với Cụ Nguyễn S (bố của ông T) để trồng cây điều, rồi chặt cây điều trồng cây cà phê mít, sau chặt cây cà phê trồng cây cao su trên đất, đến năm 1999 được Ủy ban nhân dân huyện P (cũ) cấp diện tích đất 3.974m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng số vào sổ cấp GCN: 139 QSDĐ ngày 22/5/1999 cho hộ ông M (hiện ông M, bà M1 đã được Sở Tài nguyên và Môi trường, tỉnh Bình Phước cấp QSDĐ số CS 595334, sổ vào sổ cấp GCN: CS-03133/Pchia ngày 13/01/2020). Trong quá trình sử dụng đất, Cụ Nguyễn S tự chôn cột gỗ, kéo rào lưới B40, trồng hàng cây dâm bụt, cây rừng làm ranh mốc sử dụng giữa gia đình ông M với cụ S. Phần đất của cụ S đã sử dụng xây nhà, trồng cây cao su, đổ đất nền cao hơn 1m biệt lập với đất của ông M, bà M1 sử dụng. Còn bên phần đất của ông M, bà M1 cũng đã sử dụng trồng cây lâu năm trên đất mà không quan tâm đến diện tích đất được Nhà nước cấp giấy chứng nhận thiếu đủ như thế nào. Ông M, bà M1 cho rằng trong suốt quá trình ông bà sử dụng đất không có tranh chấp với ai, tứ cận, sử dụng ổn định, liên tục từ khi khai phá chứ ông M, bà M1 không lấn chiếm qua phần diện tích đất của cụ S, ông T. Suốt thời gian dài đôi bên đều sử dụng ổn định không ai tranh chấp. Mãi đến năm 2020, ông T kiểm tra sổ đất cho rằng đất bị lấn chiếm, đồng thời cụ S đã tự ý chặt cây, cắm cọc, nên ông M, bà M1 đã làm đơn tố cáo gửi Công an xã P về việc tài sản bị chặt phá và xảy ra tranh chấp.

Nay nguyên đơn ông T khởi kiện yêu cầu ông M, bà M1 trả lại phần diện tích đất 734,7m² ông M, bà M1 không đồng ý vì ông bà đã sử dụng ổn định từ trước đến nay, không lấn chiếm cũng không có tranh chấp với ai. Ông M, bà M1 đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T.

Bị đơn không có yêu cầu phản tố.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Bà Lê Thị M1 thống nhất với ý kiến trình bày của Ông Nguyễn Đình P và bị đơn Ông Nguyễn Đình M.

- Cụ Nguyễn S đồng ý với yêu cầu đòi lại đất của ông T.

- Ủy ban nhân dân thị xã P: Đề nghị Tòa án nhân dân thị xã P, tỉnh Bình Phước xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật. Sau khi có Bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật, thì Ủy ban nhân dân thị xã P, tỉnh Bình Phước sẽ thực hiện theo Bản án.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2022/DS-ST ngày 28 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân thị xã P, tỉnh Bình Phước tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ông Nguyễn Đình T về việc buộc bị đơn ông M, bà M1 giao diện tích đất 734,7m² (trong đó có 41,4m² đất thuộc HLBV đường điện và 11,1m² thuộc HLBV suối), tại Thôn P, xã P, thị xã P,

tỉnh Bình Phước theo kết quả đo đạc số 255-2021, ngày 18-3-2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã P và đề nghị xử lý toàn bộ tài sản trên đất.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 13/7/2022 nguyên đơn Ông Nguyễn Đình T có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xem xét hủy bản án sơ thẩm.

*** Tại phiên tòa phúc thẩm:**

Nguyên đơn ông T và người đại diện theo ủy quyền của ông T thay đổi yêu cầu kháng cáo đề nghị HĐXX sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông T.

Các đương sự không tự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án.

Bị đơn vẫn giữ nguyên ý kiến đã trình bày.

*** Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước:**

- Về việc tuân thủ pháp luật tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án của Tòa án từ khi thụ lý đến khi xét xử phúc thẩm của Thẩm phán, Thư ký Tòa án, Hội đồng xét xử và các đương sự đã tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Ông Nguyễn Đình T. Tuy nhiên, bị đơn không có yêu cầu phản tố nhưng cấp sơ thẩm tuyên giao diện tích đất 734,7m² và tài sản trên đất cho ông M, bà M1 tiếp tục canh tác. Ông M bà M1 có nghĩa vụ làm thủ tục điều chỉnh quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật là chưa đúng. Vì vậy, cần điều chỉnh cách tuyên án cho phù hợp với quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về thủ tục kháng cáo: Đơn kháng cáo của nguyên đơn Ông Nguyễn Đình T làm trong thời gian luật định, hình thức và nội dung phù hợp quy định tại các Điều 272, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn Ông Nguyễn Đình T, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất:

Đối với nguyên đơn ông T: Ngày 23/7/2001 hộ cụ S được UBND huyện P cấp diện tích đất 3.851m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng số vào sổ cấp GCN: 167/ĐS-QSĐĐ (Đổi từ sổ trắng). Năm 2015, Cụ Nguyễn S tặng cho Ông Nguyễn Đình T diện tích đất 3.851m² tại Thôn P, xã P, thị xã P, tỉnh Bình Phước và được Sở Tài nguyên và Môi trường, tỉnh Bình Phước cấp Giấy chứng nhận quyền

sử dụng đất số BS 266998, số vào sổ cấp GCN: H- 01348/TA ngày 07/4/2015 cho Ông Nguyễn Đình T.

Từ khi ông T được tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản trên đất đến nay thì hiện trạng thửa đất của ông T không thay đổi.

Đối với bị đơn: Ngày 22/5/1999, hộ ông M được UBND huyện P (cũ) cấp diện tích đất 3.974m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng số vào sổ cấp GCN: 139 QSDĐ. Hiện ông M, bà M1 đã được Sở Tài nguyên và Môi trường, tỉnh Bình Phước cấp QSDĐ số CS 595334, số vào sổ cấp GCN: CS- 03133/Pchia ngày 13/01/2020.

Quá trình sử dụng đất:

Theo kết quả đo đạc số 255-2021, ngày 18-3-2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã P thể hiện:

Diện tích đất thực tế ông T sử dụng là 4.071m² + 295,1m² HLBV suối + 122,7m² HLBV đường điện. Như vậy, thực tế sử dụng đất tăng hơn so với diện tích được cấp theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

Diện tích đất thực tế ông M, bà M1 sử dụng là 4.310,3m² + 378,1m² HLBV suối + 182,1m² HLBV đường điện. Như vậy, thực tế sử dụng đất tăng hơn so với diện tích được cấp theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

Phần đất tranh chấp là vị trí giáp ranh, có diện tích 734,7m² do ông M, bà M1 đang sử dụng, toàn bộ cây trồng trên diện tích đất tranh chấp gồm cây điều, cây cao su, cây ổi là do ông M, bà M1 trồng và thu hoạch, đồng thời có dấu vết cây cà phê do phía nguyên đơn xưa đã bị chết gốc.

Kiểm tra, đối chiếu hồ sơ cấp đất, lời thừa nhận của các đương sự và trên thực tế thì hai thửa đất trên có ranh tiếp giáp với nhau. Trong quá trình sử dụng đất, chính Cụ Nguyễn S là bố đẻ của nguyên đơn đã tự chôn cột gỗ, kéo rào lưới B40, trồng hàng cây dâm bụt, cây rừng làm ranh mốc sử dụng giữa gia đình ông M với cụ S.

Hơn nữa, phần đất của cụ S đã sử dụng ổn định, xây nhà, trồng cây cao su, sau khi tặng cho thì ông T đã đổ đất nền cao hơn 1m biệt lập so với đất của ông M, bà M1 sử dụng.

Ngoài ra, trên phần diện tích đất tranh chấp thì ông M, bà M1 đã trực tiếp quản lý, sử dụng từ trước tới nay, đồng thời trồng cây lâu năm trên đất từ 2007 nhưng không ai có ý kiến. Trong suốt quá trình bị đơn sử dụng đất mấy chục năm qua không có tranh chấp với ai, tứ cận, sử dụng ổn định, liên tục từ khi khai phá.

Ông T cho rằng ông M, bà M1 lấn chiếm qua phần diện tích đất của cụ S, nhưng ông T không đưa ra được chứng cứ chứng minh bị đơn lấn chiếm thời gian nào, hành vi lấn chiếm cụ thể ra sao. Trong khi đó, suốt thời gian dài đôi bên đều sử dụng ranh ổn định, rõ ràng, liên tục trồng cây lâu năm, không có tranh chấp, các bên lại cùng sinh sống, canh tác trực tiếp trên đất và không có đương sự nào đi

khỏi địa phương hay di chuyển chỗ ở khác thửa đất có tranh chấp từ khi khai phá đến nay.

Hơn nữa, trong suốt thời gian dài cũng không ai có khiếu nại hay khiếu kiện gì liên quan đến tranh chấp đất. Năm 2015, khi ông T được tặng cho cùng đồng ý với hiện trạng cụ S đã sử dụng. Mãi đến năm 2020, khi kiểm tra sổ đất ông T mới cho rằng đất bị ông M, bà M1 lấn chiếm diện tích 734,7m² theo kết quả đo đạc số 255-2021, ngày 18-3-2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã P, là không có căn cứ.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn ông T cũng không cung cấp được thêm chứng cứ, tài liệu gì khác để chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ, vì vậy kháng cáo của nguyên đơn là không có cơ sở chấp nhận.

Theo bản tự khai ngày 26/10/2020 của ông M, bà M1 (bút lục 19) có yêu cầu bồi thường đối với tài sản bị cụ S chặt 07 cây điều trị giá 7.000.000 đồng và xô đổ 10 trụ bê tông trị giá 2.000.000 đồng. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm chưa làm rõ cũng không hướng dẫn cho đương sự thực hiện yêu cầu phản tố theo quy định là có thiếu sót. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm khi được hỏi về nội dung này thì phía bị đơn không yêu cầu nên không ảnh hưởng đến quyền của đương sự vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

Đối với phần quyết định “*Tuyên giao diện tích đất 734,7m² (trong đó có 41,4m² đất thuộc HLBV đường điện và 11,1m² thuộc HLBV suối), tại Thôn P, xã P, thị xã P, tỉnh Bình Phước theo kết quả đo đạc số 255-2021, ngày 18-3-2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã P và toàn bộ tài sản trên đất gồm có: 02 cây điều trồng năm 2014; 01 cây ổi và 01 cây dừa trồng năm 2002-2003; 17 cây cao su đang khai thác và 12 cây cao su không khai thác trồng năm 2007 cho ông M, bà M1 tiếp tục canh tác, sử dụng. Đất có các cạnh: Phía Đông có cạnh dài 147,33m giáp đất ông M, bà M1; Phía Tây có cạnh dài 149,28m giáp đất ông T; Phía Nam có cạnh dài 7,50m giáp đường Y và Phía Bắc có cạnh dài 0,40m giáp suối. Ông M, bà M1 có nghĩa vụ làm thủ tục điều chỉnh quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.*” Trong khi bị đơn không có yêu cầu phản tố là chưa phù hợp với quy định pháp luật nên cần điều chỉnh cách tuyên cho phù hợp.

Thiếu sót này của cấp sơ thẩm là vi phạm thủ tục tố tụng tuy nhiên không làm thay đổi bản chất của vụ án nên cần nêu ra để cấp sơ thẩm nghiêm túc rút kinh nghiệm mà không cần hủy bản án sơ thẩm.

Từ những phân tích trên, xét thấy việc kháng cáo của nguyên đơn là không có căn cứ nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận, cần giữ nguyên quyết định của Bản án sơ thẩm.

[3] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của ông T là tranh chấp quyền sử dụng đất nên án phí không có giá ngạch là 300.000 đồng theo quy định tại Điều 24 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Nhưng cấp sơ thẩm tuyên Ông Nguyễn Đình T có nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm là 34.573.760 đồng là chưa đúng quy định pháp luật nên cần điều chỉnh lại phần án phí cho phù hợp.

[4] Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của nguyên đơn ông T không được chấp nhận nên ông T phải chịu theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1, khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Ông Nguyễn Đình T.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2022/DS-ST ngày 28 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân thị xã P, tỉnh Bình Phước.

Căn cứ khoản 9 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 688; Điều 8; Điều 9; Điều 221 và Điều 222 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 109 của Bộ luật dân sự năm 2005; các Điều 14 của Luật đất đai năm 1987; Điều 26 của Luật đất đai năm 1993; Điều 38, 46, 49, 50 và 52 của Luật đất đai năm 2003; các Điều 26, 100 và 188 của Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ông Nguyễn Đình T về việc buộc Ông Nguyễn Đình M, Bà Lê Thị M1 trả lại phần diện tích đất 734,7m² theo kết quả đo đạc số 255-2021, ngày 18-3-2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã P và xử lý tài sản trên đất gồm có: 02 cây điều trồng năm 2014; 01 cây ổi và 01 cây dừa trồng năm 2002-2003; 17 cây cao su đang khai thác và 12 cây cao su không khai thác trồng năm 2007 do ông M, bà M1 trồng.

Đất có các cạnh: Phía Đông có cạnh dài 147,33m giáp đất ông M, bà M1; Phía Tây có cạnh dài 149,28m giáp đất ông T; Phía Nam có cạnh dài 7,50m giáp đường Y và Phía Bắc có cạnh dài 0,40m giáp suối.

Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Đình T có nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng). Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 1.250.000đ (Một triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) ông T đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006990 ngày 13 tháng 10 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã P, tỉnh Bình Phước. Hoàn trả cho ông T số tiền 950.000đ (Chín trăm năm mươi nghìn đồng).

3/ Về chi phí tố tụng khác: Nguyên đơn Ông Nguyễn Đình T phải chịu, được trừ vào số tiền tạm ứng chi phí tố tụng Ông Nguyễn Đình T đã nộp.

Án phí dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn Ông Nguyễn Đình T phải chịu 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008279 ngày 26/7/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã P, tỉnh Bình Phước.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Phước;
- TAND, VKSND TX.Phước Long;
- Chi cục THADS TX.Phước Long;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, Tổ HCTP, Tòa DS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Hồng Hạnh